

Số: /2021/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn,
đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện
và đơn vị sự nghiệp công lập**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số /TTr-SNV ngày tháng năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giao Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTN, THNC, KTNS.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Quy định tổ chức bộ máy các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh gồm: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức

1. Đảm bảo Đảng thống nhất lãnh đạo xây dựng và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của toàn hệ thống chính trị ở địa phương.

2. Bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phù hợp với tính chất, đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phù hợp với điều kiện tự nhiên, dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và yêu cầu cải cách hành chính.

4. Việc bổ sung cấp phó (trừ cấp phó của người đứng đầu sở) đối với các đơn vị được quy định tại Quy định này được thực hiện căn cứ theo số lượng nhân sự làm việc thực tế tại thời điểm xem xét.

5. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chương II CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
2. Sở Tài nguyên và Môi trường;
3. Sở Nội vụ;
4. Sở Ngoại vụ;
5. Sở Thông tin và Truyền thông;
6. Sở Tư pháp;
7. Sở Khoa học và Công nghệ;
8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
9. Sở Giáo dục và Đào tạo;
10. Sở Công Thương;
11. Sở Kế hoạch và Đầu tư;
12. Sở Xây dựng;
13. Sở Y tế;
14. Sở Giao thông vận tải;
15. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
16. Sở Tài chính
17. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
18. Thanh tra tỉnh;
19. Ban Dân tộc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là sở)

1. Đầu mối bên trong của các sở gồm:
 - a) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
 - b) Thanh tra (*nếu có*);
 - c) Văn phòng (*nếu có*);
 - d) Chi cục, ban và tổ chức tương đương (*nếu có*);
 - đ) Đơn vị sự nghiệp công lập (*nếu có*).

2. Tiêu chí thành lập văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ, chi cục, ban và tương đương thuộc sở

- a) Đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở:

- Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở;

- Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 06 biên chế công chức.

b) Đối với văn phòng thuộc sở được áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp không thành lập văn phòng thuộc sở thì giao một phòng chuyên môn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của văn phòng.

c) Đối với thanh tra sở: Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 05 biên chế công chức.

d) Đối với chi cục, các ban và tương đương (*sau đây viết tắt là Chi cục*):

- Có đối tượng quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

- Được phân cấp, ủy quyền để quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực;

- Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 12 biên chế công chức.

đ) Đối với phòng thuộc Chi cục và tương đương

- Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của chi cục hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của chi cục;

- Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 05 biên chế công chức.

Điều 5. Số lượng cấp phó

1. Cấp phó của người đứng đầu sở

a) Số lượng cấp phó của người đứng đầu bình quân mỗi sở là 03 người.

b) Tổng số lượng cấp phó của người đứng đầu sở là 57 người. Số lượng cấp phó của người đứng đầu cụ thể của sở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

c) Một số sở do yêu cầu nhiệm vụ chính trị hoặc tình hình công tác cán bộ tại một số thời điểm có thể có số lượng cấp phó của người đứng đầu ít hơn hoặc cao hơn so với quy định chung nhưng đảm bảo tổng số nhân sự thực tế không cao hơn tổng số cấp phó của người đứng đầu sở theo quy định tại điểm a Khoản này (57 người).

Ví dụ: Tỉnh Đồng Nai có 19 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thì tổng số lượng cấp phó của người đứng đầu sở là 57 người; do đó, căn cứ yêu cầu thực tiễn, tỉnh có thể bố trí số lượng cấp phó của người đứng đầu Sở A là 01 người, Sở B là 04 người, Sở C là 03 người, Sở D là 02 người,... đảm bảo tổng số lượng cấp phó của người đứng đầu sở thực tế trên địa bàn tỉnh không vượt quá 57 người.

d) Cấp phó của người đứng đầu sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*(Danh mục số lượng cấp phó của người đứng đầu sở
giai đoạn 2021 - 2026 kèm theo)*

2. Cấp phó cấp phòng thuộc sở

a) Đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ và văn phòng thuộc sở: Phòng có dưới 09 biên chế công chức được bố trí 01 phó trưởng phòng; phòng từ 09 đến 14 biên chế công chức được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng; phòng từ 15 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 Phó Trưởng phòng.

b) Đối với thanh tra sở: Dưới 08 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Chánh Thanh tra; từ 08 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 02 Phó Chánh Thanh tra.

3. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của chi cục và số lượng cấp phó cấp phòng của chi cục

a) Chi cục có từ 01 đến 03 phòng và tương đương được bố trí 01 Phó Chi cục trưởng; không có phòng hoặc có từ 04 phòng và tương đương trở lên được bố trí không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

b) Phòng và tương đương thuộc chi cục có: Dưới 07 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Trưởng phòng; từ 07 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

4. Việc bổ sung cấp phó cấp phòng thuộc sở, cấp phó của người đứng đầu chi cục và số lượng cấp phó cấp phòng của chi cục thực hiện theo số lượng nhân sự làm việc thực tế tại thời điểm xem xét.

Chương II **CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 6. Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp.
2. Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

Điều 7. Cơ cấu tổ chức của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối với Ban quản lý các Khu công nghiệp: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Đối với Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học và tương đương: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Tiêu chí thành lập phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học (*sau đây viết tắt là Ban Quản lý*)

a) Tổ chức phòng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; các mảng, lĩnh vực công tác do phòng phụ trách phải có quy trình quản lý hoặc đối tượng quản lý rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ quyền hạn của Ban quản lý;

b) Khối lượng công việc yêu cầu bố trí tối thiểu từ 07 biên chế trở lên.

Điều 8. Số lượng cấp phó của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học (*sau đây gọi chung là Ban Quản lý*)

1. Cấp phó của người đứng đầu Ban Quản lý: Không quá 3 người.

2. Cấp phó cấp phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc Ban Quản lý:

a) Phòng có từ 07 đến 09 biên chế được bố trí 01 Phó Trưởng phòng; phòng có từ 10 biên chế trở lên được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

b) Việc bổ sung cấp phó thực hiện theo số lượng nhân sự làm việc thực tế của Phòng tại thời điểm xem xét.

Chương III

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 9. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa (*sau đây viết tắt là Phòng chuyên môn*)

1. Phòng Nội vụ
2. Phòng Tư pháp
3. Phòng Tài chính - Kế hoạch
4. Phòng Tài nguyên và Môi trường
5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
6. Phòng Văn hóa và Thông tin
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo
8. Thanh tra huyện
9. Phòng Y tế

Trường hợp không tổ chức phòng Y tế thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực y tế do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện.

10. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân nơi thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân

11. Căn cứ đặc điểm tình hình kinh tế xã hội và điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thành lập các Phòng chuyên môn sau: Phòng Kinh tế; phòng Quản lý đô thị; phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phòng Kinh tế và Hạ tầng; phòng Dân tộc theo quy định.

12. Phòng Dân tộc được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Có ít nhất 5.000 người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

b) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở: Địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng hoặc địa bàn xen canh, xen cư hoặc biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

c) Trường hợp không tổ chức phòng Dân tộc thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực dân tộc do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện.

Điều 10. Số lượng cấp phó phòng chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Bình quân mỗi phòng chuyên môn có 02 Phó Trưởng phòng và tương đương. Số lượng cấp phó cụ thể của các phòng chuyên môn, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chính trị và tình hình nhân sự tại một số thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy.

2. Tổng số lượng cấp phó phòng chuyên môn thực tế không lớn hơn tổng số lượng cấp phó phòng chuyên môn theo quy định.

Ví dụ: Huyện X có 12 phòng chuyên môn thì tổng số lượng cấp phó phòng chuyên môn của huyện X là 24 người. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chính trị và tình hình nhân sự tại một số thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định số lượng cấp phó Phòng A là 01 người, phòng B là 03 người, phòng C là 02 người,... đảm bảo tổng số lượng cấp phó phòng thực tế không vượt quá 24 người.

3. Số lượng cấp phó phòng chuyên môn không vượt quá 04 người/phòng.

(Danh mục số lượng cấp phó phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện giai đoạn 2021 - 2026 kèm theo)

Chương IV

CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 11. Các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Theo cấp quản lý

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở;
- d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- e) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

2. Theo loại hình cơ chế tài chính

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên;
- d) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 12. Điều kiện số lượng người làm việc để thành lập đơn vị sự nghiệp công lập, các phòng chuyên môn và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đối với thành lập đơn vị sự nghiệp công lập: Số lượng người làm việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập công lập phải có từ 15 người trở lên. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp thì số lượng người làm việc tối thiểu bao gồm viên chức và người làm chuyên môn, nghiệp vụ theo chế độ hợp đồng lao động.

2. Đối với thành lập phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp: Số lượng người làm việc để thành lập phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập công lập phải có từ 07 người làm việc là viên chức trở lên.

Điều 13. Số lượng cấp phó

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

1.1. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của đơn vị:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đơn vị có trên 20 người làm việc thì bố trí không quá 03;

- Đơn vị có dưới từ 20 người làm việc thì bố trí không quá 02.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục và tương đương thuộc sở; đơn vị sự nghiệp thuộc các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: Bố trí cấp phó không quá 02 người.

1.2. Số lượng cấp phó cấp phòng thuộc đơn vị sự nghiệp:

a) Phòng có từ 7 đến 9 người làm việc trở lên: Được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

b) Phòng có từ 10 người làm việc trở lên: Được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

2.1. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của đơn vị

a) Đơn vị có trên 20 người làm việc thì bố trí không quá 03;

b) Đơn vị có dưới từ 20 người làm việc thì bố trí không quá 02.

2.2 Số lượng cấp phó cấp phòng:

a) Phòng có từ 7 đến 9 người làm việc trở lên: Được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

b) Phòng có từ 10 người làm việc trở lên: Được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

3.1. Số lượng cấp phó của người đứng đầu của đơn vị

a) Đơn vị có trên 20 người làm việc thì bố trí không quá 03;

b) Đơn vị có dưới từ 20 người làm việc thì bố trí không quá 02.

3.2 Số lượng cấp phó cấp phòng:

a) Phòng có từ 7 đến 9 người làm việc trở lên: Được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

b) Phòng có từ 10 người làm việc trở lên: Được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

Điều 14. Hội đồng quản lý

Thực hiện theo Điều 7, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ và quy định của pháp luật chuyên ngành và hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Chương V
**QUY TRÌNH THỦ TỤC, THẨM QUYỀN THỰC HIỆN THÀNH LẬP,
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ**

Điều 15. Đối với các cơ quan chuyên môn và các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính và các quy định của pháp luật chuyên ngành

Điều 16. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giao thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các nội dung nêu trên. Trong quá trình thực hiện phát sinh vấn đề, nội dung vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét.

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng

QUY ĐỊNH**Số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2026***(Kèm theo Quyết định số /2021/ QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)*

Stt	Đơn vị	Số lượng cấp phó giai đoạn 2021-2026	Ghi chú
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4	
2	Sở Giao thông vận tải	3	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	4	
4	Sở Nội vụ	3	
5	Sở Tài chính	4	
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4	
7	Sở Y tế	3	
8	Sở Xây dựng	3	
9	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	4	
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3	
11	Sở Công Thương	3	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	3	
15	Sở Tư pháp	3	
16	Thanh tra tỉnh	3	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	2	
18	Sở Ngoại vụ	1	
19	Ban Dân tộc	1	
TỔNG		57	

QUY ĐỊNH
Khung tối đa số lượng cấp phó
phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện giai đoạn 2021 - 2026
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

Stt	Đơn vị	Tổng số lượng cấp phó phòng tối đa	Ghi chú
1	Huyện Định Quán	26	
2	Huyện Tân Phú	26	
3	Huyện Xuân Lộc	26	
4	Huyện Trảng Bom	26	
5	Huyện Cẩm Mỹ	26	
6	Thành phố Biên Hòa	24	Không đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc
7	Thành phố Long Khánh	24	Không đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc
8	Huyện Long Thành	24	Không đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc
9	Huyện Nhơn Trạch	24	Không đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc
10	Huyện Vĩnh Cửu	24	Không đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc
11	Huyện Thống Nhất	24	Không đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc